

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN

Học kỳ: Học kỳ 1 (2023-2024)

Lớp học phần: [23400602] - Bóng đá 1 (BONGDA1 - 234006 - 02)

STT	Thông tin sinh viên				Quá Trình 40%			TBTk	Điểm thi	Điểm học phần	Được dự thi	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Hệ số 1							
					1	2	3					
1	2122100389	Nguyễn Hải Thùy	An	06/05/2004	5.0	7.0	8.6	7.3	5.0	5.9		
2	2122120544	Trần Thị Trúc	Anh	10/02/2004	8.0	9.0	8.5	8.5	5.0	6.4		
3	2122220011	Ngô Duy	Bảo	12/11/2004	8.0	9.5	8.5	8.6	8.0	8.3		
4	2122120383	Trần Thị Y	Bình	17/06/2002	8.0	9.5	8.5	8.6	4.0	5.9		
5	2122100146	Nguyễn Thị Hồng	Cẩm	03/05/2004	9.5	9.0	9.5	9.4	10.0	9.8		
6	2121160014	Lường Thị Linh	Chi	14/10/2003	7.0	8.5	8.6	8.2	4.0	5.7		
7	2122270082	Quách Thị Mỹ	Chinh	13/02/2004	7.0	8.5	8.5	8.1	5.0	6.3		
8	2122100301	Trần Thị	Cúc	20/10/2004	8.5	8.5	9.5	9.0	7.0	7.8		
9	2122200190	Nguyễn Thị Oai	Danh	08/09/2004	9.5	9.0	9.5	9.4	7.0	8.0		
10	2122270103	Dương Hải	Diệp	04/08/2004	8.0	9.0	8.5	8.5	7.0	7.6		
11	2122100249	Phạm Thị	Dung	28/04/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	4.0	6.0		
12	2122170101	Đào Tiến	Dũng	01/10/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8		
13	2122220005	Nguyễn Hoàng	Dương	22/03/2004	9.5	9.0	9.5	9.4	4.0	6.2		
14	2120110077	Nguyễn Trường	Giang	27/02/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0		Vắng >20%
15	2122270056	Trần Thị Hương	Giang	30/10/2004	8.0	9.0	8.6	8.6	4.0	5.8		
16	2122100081	Trần Thị Mỹ	Giang	09/07/2004	8.0	9.0	8.6	8.6	5.0	6.4		
17	2122100309	Đỗ Thị Thu	Hà	21/01/2004	9.5	9.0	9.5	9.4	8.0	8.6		
18	2122120500	Văn Thị Thuý	Hằng	03/09/2003	7.0	8.5	8.5	8.1	9.0	8.7		

19	2122100085	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	20/10/2004	8.0	8.5	9.0	8.6	8.0	8.3		
20	2122170108	Nguyễn Văn	Hậu	18/02/2004	9.5	9.5	9.5	9.5	4.0	6.2		
21	2122110261	Mai Thị Kim	Hiền	28/11/2004	8.0	8.5	9.0	8.6	4.0	5.9		
22	2122220024	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	18/03/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	7.0	7.8		
23	2122100239	Huỳnh Thị Xuân	Hòa	21/11/2004	8.5	8.5	9.0	8.8	6.0	7.1		
24	2122110262	Trần Thị Minh	Hoài	06/05/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	6.0	7.2		
25	2122260108	Phạm Khánh	Hoàng	28/10/2004	8.0	8.5	9.0	8.6	9.0	8.9		
26	2122030214	Phan Hữu	Hợp	10/04/2004	9.5	8.5	9.5	9.3	4.0	6.1		
27	2122170481	Hồ Tấn	Hung	18/07/2004	6.0	7.0	9.0	7.8	9.0	8.5		
28	2122270115	Nguyễn Thị Xuân	Hương	05/12/2004	7.0	8.5	8.5	8.1	4.0	5.7		
29	2122040005	Lê Anh	Huy	13/07/2004	7.0	8.5	8.5	8.1	6.0	6.9		
30	2121120443	Lê Thị Thanh	Huyền	07/10/2003	6.0	6.0	9.0	7.5	7.0	7.2		
31	2121120107	Nguyễn Hoàng	Khuê	30/10/2003	7.0	9.0	8.6	8.3	5.0	6.3		
32	2122120297	Nguyễn Hà	Linh	13/04/2004	6.0	7.0	8.5	7.5	6.0	6.6		
33	2122100164	Phan Ngọc	Linh	21/05/2004	9.5	9.0	9.5	9.4	8.0	8.6		
34	2122100189	Đặng Thị Thanh	Loan	09/09/1999	8.5	8.5	9.5	9.0	4.0	6.0		
35	2122200036	Nguyễn Thị Minh	Lư	09/03/2004	7.0	8.5	9.5	8.6	5.0	6.5		
36	2121120263	Nguyễn Thị Kim	Lựu	12/11/2003	7.0	8.5	8.5	8.1	8.0	8.1		
37	2121120567	Nguyễn Thị Trà	My	27/04/2003	7.0	8.5	8.5	8.1	4.0	5.7		
38	2122120308	Cao Văn Hoài	Nam	12/11/2001	9.5	9.5	8.6	9.1	6.0	7.2		
39	2121050036	Lê Thanh	Nam	19/05/2003	6.0	7.0	9.0	7.8	4.0	5.5		
40	2122100336	Lê Thị Bích	Ngà	05/12/2004	9.0	9.5	9.0	9.1	4.0	6.1		
41	2122100059	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	27/10/2004	7.0	8.5	8.6	8.2	7.0	7.5		
42	2122100100	Phạm Gia	Ngân	19/05/2003	9.0	9.5	9.0	9.1	5.0	6.7		
43	2122030155	Nguyễn Phước	Nghĩa	02/11/2004	4.0	4.0	9.0	6.5	7.0	6.8		
44	2122040046	Trần Chí	Nguyễn	04/09/2004	8.0	9.0	9.0	8.8	7.0	7.7		

45	2122120399	Bùi Thị Mỹ	Nhi	18/03/2004	6.0	7.0	8.5	7.5	6.0	6.6		
46	2122100060	Nguyễn Phạm Phươn	Nhi	21/05/2004	7.0	8.5	8.6	8.2	7.0	7.5		
47	2122270040	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	26/12/2004	7.0	8.5	8.6	8.2	5.0	6.3		
48	2122110244	Lê Thị Hồng	Nhung	01/04/2004	9.5	9.5	9.0	9.3	8.0	8.5		
49	2122270084	Nguyễn Thị Mỹ	Quyên	29/08/2004	8.0	9.0	8.6	8.6	4.0	5.8		
50	2122030003	Trần Tấn	Tài	08/11/2003	8.0	9.0	8.5	8.5	4.0	5.8		
51	2122040038	Đào Minh	Tân	01/01/2004	7.0	8.5	8.5	8.1	7.0	7.5		
52	2122220016	Nguyễn Ngọc	Thạch	16/06/2001	10.0	10.0	9.0	9.5	6.0	7.4		
53	2122170332	Đinh Đức	Thắng	09/01/2004	8.5	8.5	9.5	9.0	10.0	9.6		
54	2122110277	Nguyễn Phước	Thắng	24/01/2004	6.0	7.0	8.5	7.5	7.0	7.2		
55	2122190084	Nguyễn Phương	Thanh	26/09/2004	9.5	9.0	9.5	9.4	6.0	7.4		
56	2122110245	Phan Thị Thanh	Thảo	01/07/2004	8.0	8.5	9.0	8.6	4.0	5.9		
57	2122120338	Huỳnh Ngọc	Thiện	30/10/2004	8.0	9.5	8.6	8.7	7.0	7.7		
58	2122100264	Nguyễn Thị Minh	Thư	06/08/2004	8.0	8.5	9.0	8.6	7.0	7.7		
59	2122100390	Tổng Phương	Thùy	18/07/2004	6.0	7.0	8.6	7.6	5.0	6.0		
60	2122100063	Trương Thị Cẩm	Tiên	17/03/2004	6.0	7.0	8.6	7.6	6.0	6.6		
61	2122210193	Trương Xuân	Tiến	18/03/1999	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0	9.0		
62	2122190108	Nguyễn Đức	Toàn	10/07/2004	10.0	10.0	9.5	9.8	7.0	8.1		
63	2122270049	Thái Thị Bảo	Trâm	07/12/2004	8.0	9.0	8.6	8.6	7.0	7.6		
64	2122100288	Nguyễn Thị Thùy	Trang	07/06/2004	8.5	8.5	9.5	9.0	4.0	6.0		
65	2122270121	Nguyễn Lê Hữu	Trúc	12/08/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	10.0	9.6		
66	2122110051	Đặng Thanh	Tú	22/03/2004	9.5	9.0	9.5	9.4	6.0	7.4		
67	2122120289	Ngô Lê Quốc	Tuấn	06/01/2003	8.0	9.5	8.6	8.7	4.0	5.9		
68	2122220026	Trần Minh	Tuấn	20/08/2004	9.0	9.0	9.0	9.0	5.0	6.6		
69	2122040002	Lê	Văn	05/11/2004	9.5	8.5	8.5	8.8	8.0	8.3		
70	2122120283	Nguyễn Hiếu	Vinh	21/10/2004	8.0	9.5	8.6	8.7	6.0	7.1		

71	2122120330	Lê Hoàng	Vĩnh	04/10/2004	5.0	7.5	8.6	7.4	4.0	5.4		
72	2122120340	Nguyễn Thị Triệu	Vy	11/09/2004	6.0	7.0	8.5	7.5	5.0	6.0		
73	2122270055	Bùi Kim	Xuyên	23/10/2004	5.0	7.0	8.6	7.3	5.0	5.9		
Tổng cộng:		73			####	####	####	614.65		-		

Ghi chú:

- "Mã bậc loại - Mã học phần - Tổ" gồm 12 ký tự, trong đó 04 ký tự đầu thể hiện cho Bậc đào tạo và Loại hình đào tạo, 6 ký tự tiếp theo là mã
- Sinh viên nào đủ điều kiện dự thi sẽ đánh dấu X tại cột "Đủ điều kiện dự thi"
- Bảng ghi điểm lưu thành 04 bản: 01 bản chính lưu tại Phòng

Trưởng khoa
(Ký, ghi rõ họ tên)